

Số: 04/2015/CBTT-HĐQT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn - TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059 3 756096 Fax: 059 3756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điện thoại: 01234969797.

Fax: 0593756097

Loại công bố thông tin:  24h  72 h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung công bố thông tin:** Báo cáo tài chính Quý I năm 2015 Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A.

*(Báo cáo tài chính quý I/2015 gửi kèm)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- HĐQT, BKS (b/cáo)
- Lưu VP

TP.Pleiku; ngày 27 tháng 04 năm 2015

**Người thực hiện công bố thông tin**



**Nguyễn Bình**



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A



# BÁO CÁO

TÀI CHÍNH QUÍ I/2015

Pleiku, tháng 04 năm 2015



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>120,752,951,035</b>	<b>100,623,530,762</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>48,940,852,102</b>	<b>48,055,383,034</b>
1. Tiền	111		9,690,048,762	3,946,215,178
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,250,803,340	44,109,167,856
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>25,000,000,000</b>	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		25,000,000,000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34,954,366,118</b>	<b>40,336,288,320</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		33,127,849,425	37,299,343,904
2. Trả trước cho người bán	132		1,408,770,375	1,888,770,375
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		417,746,318	1,148,174,041
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11,581,395,812</b>	<b>11,581,395,812</b>
1. Hàng tồn kho	141		11,581,395,812	11,581,395,812
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>276,337,003</b>	<b>650,463,596</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		268,316,364	536,632,727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			113,830,869
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8,020,639	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,205,696,006,391</b>	<b>1,217,802,858,358</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,205,696,006,391</b>	<b>1,217,802,858,358</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,202,296,006,391	1,214,402,858,358
- Nguyên giá	222		1,378,579,148,482	1,378,430,948,882
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176,283,142,091)	(164,028,090,524)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,400,000,000	3,400,000,000
- Nguyên giá	228		3,400,000,000	3,400,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>			
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,326,448,957,426</b>	<b>1,318,426,389,120</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>888,450,707,158</b>	<b>891,745,679,141</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>65,644,987,158</b>	<b>68,939,959,141</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		255,861,423	1,083,367,383
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,965,318,586	5,016,343,581
4. Phải trả người lao động	314		588,400,000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		932,981,250	2,249,670,278



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		57,728,000,000	57,728,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,174,425,899	2,862,577,899
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>822,805,720,000</b>	<b>822,805,720,000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		822,805,720,000	822,805,720,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>437,998,250,268</b>	<b>426,680,709,979</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>437,998,250,268</b>	<b>426,680,709,979</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		422,000,000,000	422,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		422,000,000,000	422,000,000,000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(12,303,621,065)	(16,404,828,087)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,343,512,416	8,343,512,416
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,958,358,917	12,742,025,650
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,742,025,650	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,216,333,267	12,742,025,650
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,326,448,957,426</b>	<b>1,318,426,389,120</b>

Lập, Ngày 13 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hậu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN BÌNH



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		42,367,818,655	42,367,818,655	43,762,245,886	43,762,245,886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		42,367,818,655	42,367,818,655	43,762,245,886	43,762,245,886
4. Giá vốn hàng bán	11		14,619,933,560	14,619,933,560	17,714,459,453	17,714,459,453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,747,885,095	27,747,885,095	26,047,786,433	26,047,786,433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		482,887,708	482,887,708	253,563,962	253,563,962
7. Chi phí tài chính	22		19,014,781,144	19,014,781,144	22,135,892,422	22,135,892,422
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,913,574,122	14,913,574,122	18,034,685,401	18,034,685,401
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,619,798,308	1,619,798,308	924,358,554	924,358,554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		7,596,193,351	7,596,193,351	3,241,099,419	3,241,099,419
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,596,193,351	7,596,193,351	3,241,099,419	3,241,099,419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		379,809,668	379,809,668		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,216,383,683	7,216,383,683	3,241,099,419	3,241,099,419
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		171		77	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

**Ghi chú:** (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A  
650 Lê Duẩn - TP. Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7

Ngày 13 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hậu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN BÌNH



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55,638,788,996	343,866,945,783
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,350,403,506)	(5,053,563,494)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,103,672,838)	(7,584,607,621)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16,227,483,605)	(72,174,480,728)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(10,131,875)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		935,031,256	1,685,641,374
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,383,588,644)	(64,649,633,055)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>25,508,671,659</b>	<b>196,080,170,384</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(148,199,600)	(320,577,764)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,000,000,000)	(41,021,806,752)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			41,021,806,752
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		524,997,009	2,191,569,791
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(24,623,202,591)</b>	<b>1,870,992,027</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(57,170,000,000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(97,751,271,250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			<b>(154,921,271,250)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>885,469,068</b>	<b>43,029,891,161</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>48,055,383,034</b>	<b>5,025,491,873</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>48,940,852,102</b>	<b>48,055,383,034</b>

Lập, Ngày 13 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hậu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN BÌNH



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện năng
3. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng đường dây và trạm biến thế; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình thủy lợi; Mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng; San lấp mặt bằng; Sản xuất điện, truyền tải điện; Phân phối và kinh doanh điện năng; Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa; Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện; Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu
6. Cấu trúc doanh nghiệp Công ty là đơn vị hoạt động độc lập, không có chi nhánh hay công ty con .
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...) Do có sự thay đổi về chế độ kế toán nên một số chỉ tiêu trên BCTC không thể so sánh được .

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : Tỷ giá USD
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (không bao gồm các khoản tương đương tiền ).
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo .
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Phương pháp tính giá trị và hạch toán hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 46
Máy móc thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đầu tư của cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh các giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ và các khoản nợ phải thu cuối kỳ thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch; đối với việc đánh giá lại các khoản nợ phải trả cuối kỳ thì thực hiện theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả sản xuất kinh doanh trong năm.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích lập các quỹ và chi trả cổ tức cho cổ đông thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	970,002,170	104,846,329
- Tiền gửi ngân hàng	8,720,046,592	3,841,368,849
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng	39,250,803,340	44,109,167,856
<b>Cộng</b>	<b>48,940,852,102</b>	<b>48,055,383,034</b>

### 02. Các khoản đầu tư tài chính

#### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	25,000,000,000			

### 03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	33,127,849,425	37,299,343,904
- Phải thu Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	33,127,849,425	

### 04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	365,409,028		1,042,597,524	
- Phải thu khác.	44,000,000		105,576,517	
<b>Cộng</b>	<b>409,409,028</b>		<b>1,148,174,041</b>	

### 07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11,581,395,812		11,581,395,812	
<b>Cộng</b>	<b>11,581,395,812</b>		<b>11,581,395,812</b>	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
Số dư đầu năm	447,920,989,925	918,989,468,340	5,948,887,180	5,571,603,437			1,378,430,948,882
- Mua trong năm	148,199,600						148,199,600
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	448,069,189,525	918,989,468,340	5,948,887,180	5,571,603,437			1,378,579,148,482
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	39,527,202,674	120,257,144,255	4,034,139,411	209,604,184			164,028,090,524
- Khấu hao trong năm	2,771,359,379	9,334,989,687	146,035,834	2,666,667			12,255,051,567
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	42,298,562,053	129,592,133,942		209,604,184			176,283,142,091
<b>Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>							
- Tại ngày đầu năm	408,393,787,251	798,732,324,085	1,914,747,769	5,361,999,253			1,214,402,858,358
- Tại ngày cuối năm	408,541,986,851	918,989,468,340	1,768,711,935	5,359,332,586			1,202,296,006,391

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay là : 1.200.294.203.541 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.329.153.352 đồng

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>								
Số dư đầu năm	3,400,000,000							3,400,000,000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Mua trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	3,400,000,000						3,400,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
- Tại ngày đầu năm	3,400,000,000						3,400,000,000
- Tại ngày cuối năm	3,400,000,000						3,400,000,000

### 13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí mua bảo hiểm;	268,316,364	536,632,727
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>268,316,364</b>	<b>536,632,727</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 14. Tài sản khác : không

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	57,728,000,000				57,728,000,000	
.....						
b) Vay dài hạn	822,805,720,000				822,805,720,000	
Vay dài hạn Ngân hàng BIDV CN Nam Gia Lai	822,805,720,000				822,805,720,000	
<b>Cộng</b>	<b>880,533,720,000</b>				<b>880,533,720,000</b>	

### 16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	255,861,423		1,083,367,383	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
<b>Cộng</b>	<b>255,861,423</b>		<b>1,083,367,383</b>	

### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	1,404,812,393	5,003,673,580	4,507,583,818	1,290,630,935
- Thuế xuất nhập khẩu			8,020,639	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		379,860,084		379,860,084
- Thuế thu nhập cá nhân	1,077,889,715	30,299,573	1,091,744,296	16,444,992
- Thuế tài nguyên	984,889,093	3,331,843,106	3,127,137,424	1,189,594,775
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,548,752,380	1,088,787,800	1,548,752,380	1,088,787,800
<b>Cộng</b>	<b>5,016,343,581</b>	<b>9,834,464,143</b>	<b>10,283,238,557</b>	<b>3,965,318,586</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế xuất nhập khẩu				8,020,639
<b>Cộng</b>				<b>8,020,639</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội		899,370
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	932,981,250	2,248,770,908
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>932,981,250</b>	<b>2,249,670,278</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 25. Vốn chủ sở hữu

#### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	422,000,000,000	(32,809,656,171)	4,935,000,000	17,530,248,311	411,655,592,140
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				90,702,025,650	90,702,025,650
- Tăng khác			3,408,512,416		3,408,512,416
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác		(16,404,828,084)		95,490,248,311	79,085,420,227
Số dư đầu năm nay	422,000,000,000	(16,404,828,087)	8,343,512,416	12,742,025,650	426,680,709,979
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				7,216,333,267	7,216,333,267
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác		(4,101,207,022)			
Số dư cuối năm nay	422,000,000,000	(12,303,621,065)	8,343,512,416	19,958,358,917	437,998,250,268

#### b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ	227,059,030,000	227,059,030,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	194,940,970,000	194,940,970,000
<b>Cộng</b>	<b>422,000,000,000</b>	<b>422,000,000,000</b>

#### c. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42,200,000	42,200,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42,200,000	42,200,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> :		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42,200,000	42,200,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42,200,000	42,200,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> :		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42,200,000	42,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	42,200,000	42,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

### đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : tỷ lệ 18%/mệnh giá cổ phiếu.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: tỷ lệ 18%/mệnh giá cổ phiếu.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

### e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 8.343.512.416 đồng

## VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu bán điện	42,367,818,655	43,762,245,886
<b>Cộng</b>	<b>42,367,818,655</b>	<b>43,762,245,886</b>

### 2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	14,619,933,560	17,714,459,453
<b>Cộng</b>	<b>14,619,933,560</b>	<b>17,714,459,453</b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	482,887,708	253,563,962
<b>Cộng</b>	<b>482,887,708</b>	<b>253,563,962</b>

### 5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	14,913,574,122	18,034,685,401
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,101,207,022	4,101,207,021
<b>Cộng</b>	<b>19,014,781,144</b>	<b>22,135,892,422</b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	611,503,280	542,700,650
- Chi phí khấu hao TSCCD	188,491,520	145,833,500



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Các khoản chi phí QLDN khác.	819,803,508	235,824,404
<b>Cộng</b>	<b>1,619,798,308</b>	<b>924,358,554</b>

### 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	379,809,668	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	379,809,668	

Lập, Ngày 13 tháng 4 năm 2015

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Vũ Thị Hậu**



*Nguyễn Bình*